

CÔNG BỐ

**Về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn
tỉnh Lâm Đồng thời điểm tháng 9 năm 2016.**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Thực hiện văn bản số 4956/UBND-XD ngày 15/07/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v “Giá vật liệu xây dựng”.

Căn cứ các công văn về danh sách tiếp nhận công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy của các doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh đã được Sở Xây dựng thông báo;

Liên Sở: Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng như sau:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, là giá trung bình trong thời điểm khảo sát tại trung tâm huyện thị. Chủ yếu do các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh vật liệu xây dựng và các phòng có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương báo về.

2. Bảng giá vật liệu (kèm theo) là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu trong công bố để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

5. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng theo Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly và cấp đường theo quy định hiện hành. Cước vận chuyển vật liệu được thực hiện theo quy định phân cấp loại đường vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/06/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình xác định giá VLXD theo công bố trên, nếu có vướng mắc, cần liên hệ với Sở Xây dựng hoặc Sở Tài chính để được hướng dẫn, giải quyết./.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH LÂM ĐỒNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Nhân

Nguyễn Dũng

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng(thay báo cáo);
- UBND tỉnh(thay báo cáo);
- Đại diện Văn phòng 2 Bộ Tài chính;
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, XD, TC, GTVT, NN&PTNT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng TC-KH, KT-HT các huyện và
Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng;
- Website Sở Xây dựng (để công bố);
- Lưu: VT SXD, KT&VLXD.

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 9 NĂM 2016.**

(Kèm theo văn bản số 1400 /CBLs-XD-TC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của liên Sở)

A. TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN TẠI TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ (GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT)				
			ĐÀ LẠT	BẢO LỘC	ĐƠN DƯƠNG	LÂM HÀ	ĐỨC TRỌNG
1	XI MĂNG						
	- Xi măng Holcim PCB 40	Đ/Tấn	1.709.000		1.820.000	1.800.000	1.750.000
	- Xi măng Hà Tiên PCB 40		1.709.000		1.820.000	1.800.000	1.760.000
	- Xi măng Nghi Sơn PCB 40		1.654.545		1.800.000	1.750.000	
	- Xi măng Công thanh PCB 40			1.672.720			1.672.720
2	THÉP						
	- Thép cuộn Ø 6 mm	Đ/Kg	11.300		13.000	13.000	13.000
	- Thép cuộn Ø 8 mm		11.300		13.000	13.000	13.000
	- Thép cây Ø 10mm		81.000		100.000		93.730
	- Thép cây Ø 12 mm	Đ/Cây	115.500		130.000	150.000	135.070
	- Thép cây Ø 14 mm		157.000		170.000		183.950
	- Thép cây Ø 16 mm		204.000		200.000		240.240
	- Thép cây Ø 18 mm		259.500				303.940
	- Thép cây Ø 20mm		321.000				375.050
	- Thép cây Ø 22 mm		410.000				453.830
3	NGÓI						
	- Ngói lợp 22 v/m ² (Tuynen).	Đ/Viên	7.500	7.400	7.454	8.000	7.920
	- Ngói nóc		13.800	13.700	13.500	13.500	13.400
4	TÔN						
	- Tôn tráng kẽm VN0,4zem Posvina sóng tròn.	Đ/m ²	78.000	77.860	78.500	79.000	
	- Tôn mạ màu VN0,40zem Posvina		85.750	85.640	87.000	85.000	
	- Tôn mạ kẽm Hoa Sen 0,40 zem.		77.273				
	- Tôn mạ màu Hoa Sen 0,40 zem.					85.000	79.000
	- Tôn mạ kẽm Phương Nam 0,40zem						f
	- Tôn mạ màu Phương Nam 0,40zem						
5	ĐÁ						

	- Đá chẻ 15x20x25 cm	Đ/Viên	4.200		7.000		3.700
6	GỖ						
	- Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	Đ/m ³	5.545.000			6.000.000	
	- Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4.		6.100.000		6.200.000		
	- Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3.						
7	KÍNH						
	- Kính trắng 3 ly ngoại	Đ/m ²	85.000	80.000		95.600	
	- Kính trắng 5 ly ngoại			147.000	155.00	150.000	
8	DÂY KẼM BUỘC	Đ/Kg	18.000	19.500	22.300	20.000	18.000
9	ĐINH BÌNH QUÂN	Đ/Kg	20.500	20.600	21.700	20.800	20.000
10	LƯỚI B40	Đ/m ²	28.600				
11	KEM GAI	Đ/Kg	17.600				

SỐ TT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN TẠI TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ (GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT).					
			DI LINH	BẢO LÂM	ĐẠ HUOAI	ĐẠ TỄ	ĐAM RÔNG	CÁT TIỀN
1	XI MĂNG	Đ/Tấn						
	- Xi măng Holcim PCB 40					1.950.000	2.000.000	1.900.000
	- Xi măng Hà Tiên PCB 40		1.727.273			1.950.000		
	- Xi măng Nghi Sơn PCB 40							
	- Xi măng Công thanh PCB 40		1.672.720					
2	THÉP							
	- Thép cuộn Ø 6 mm	Đ/Kg	11.818			15.600	15.000	16.000
	- Thép cuộn Ø 8 mm		11.818			15.600	15.000	16.000
	- Thép cây Ø 10mm	Đ/Cây					100.940	80.000
	- Thép cây Ø 12 mm						147.396	100.000
	- Thép cây Ø 14 mm						200.646	135.000
	- Thép cây Ø 18 mm						262.132	
	- Thép cây Ø 20mm							
	- Thép cây Ø 22 mm							
3	NGÓI							
	- Ngói lợp 22 v/m ² (CN tuy nen).	Đ/viên	7.454			7.300	7.800	
	- Ngói nóc		13.500			13.500	14.100	
4	TÔN							
	- Tôn mạ màu trắng kẽm VN 0,4zem Posvina.	Đ/m ²	78.000	77.860	78.500		80.000	
	- Tôn mạ màu VN 0, 40 zem Posvina.		85.750	85.640	87.000			
	- Tôn mạ kẽm Hoa Sen 0,40 zem.					87.100		
	- Tôn mạ màu Hoa Sen 0,40 zem.					87.900		
	- Tôn mạ kẽm Phương Nam 0,40zem					94.600		
	- Tôn mạ màu Phương Nam 0,40zem					102.600		
5	ĐÁ							
	Đa chẻ 15x20x25 cm	Đ/viên	3.636		5.200	5.200	4.800	
6	GỖ							

	- Gỗ xẻ làm cốp – pha nhóm VII – VIII	Đ/m ³	4.400.000	4.400.000	5.000.000	4.600.000	4.000.000	
	- Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4			5.900.000				
	- Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	Đ/m ³		6.800.000				
7	KÍNH							
	- Kính trắng 3 ly ngoại	Đ/m ²			160.000			
	- Kính trắng 5 ly ngoại		145.454	178.000	170.000	170.000		
8	DÂY KẼM BUỘC	Đ/Kg	21.000	22.800	22.300	22.500	23.000	24.272
9	ĐINH BÌNH QUÂN	Đ/Kg	21.000	23.500	23.000	23.000	23.500	24.500
10	LƯỚI B40	Đ/m ²	28.500	29.000	28.500	29.000		
11	KEM GAI	Đ/Kg	17.500	17.800	17.500	17.800		

B/ TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG TỈNH

SỐ TT	TÊN VÀ QUI CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
<u>VẬT LIỆU XI MĂNG :</u>					
1	Xi măng Hà Tiên (Chi nhánh CTY CP xi măng Hà Tiên 1 xí nghiệp tiêu thu và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1)				Giá bán tại CHVLXD khu vực Đà Lạt.
	- Vicem Hà Tiên PCB 40	Đ/Tấn	TCVN 6260:2009	1.763.636	Áp dụng từ ngày 01/9/2016
	- Vicem Hà Tiên đa dụng			1.690.909	
2	Xi măng Đỉnh Cao (Cty CP xi măng Đỉnh Cao)				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	- TOPHOME PCB 40	Đ/Tấn	TCVN 6260:2009	1.672.727	Áp dụng từ ngày 01/6/2016
<u>VẬT LIỆU THÉP</u>					
1	Vì kèo thép nhẹ VNTRUSS (Nhà phân phối tại Lâm Đồng CTY TNHH Lâm Phúc Nguyên)				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	Thanh chữ C làm dầm, giằng, cột				
	C 75.50 dày 0,50mm	Đ/1m	TCVN 197:2002 TCVN 198:2008	30.766	Áp dụng từ ngày 01/12/2015
	C 75.60 dày 0,60mm			41.946	
	C 75.75 dày 0,78 mm			52.454	
	C 75.10 dày 1,00mm			61.566	
	C 100.75 dày 0,78mm			61.300	
	C 100.10 dày 1,00mm			73.574	
	Đòn Tay TS 35				
	TS 35.48 dày 0,51mm			28.060	
	TS 35.60 dày 0,60 mm			32.108	
	Đòn Tay TS 40				
	TS40.48 dày 0,51mm			33.238	
	TS40.60 dày 0,60 mm			39.928	
	Thanh la cho kết cấu mái bê tông TS15				
	TS15.60 dày 0,60mm			26.272	
	TS15.75 dày 0,78 mm			27.769	
	Thanh xà gỗ và chân đỡ mái ngói TS 55	Đ/1m	TCVN 197:2014		Áp dụng từ ngày 01/12/2015
	TS55.48 dày 0,51mm			41.758	
	TS55.60 dày 0,60mm			56.351	
	TS55.75 dày 0,78mm			62.144	
	TS55.10 dày 1,00mm			64.473	
	Phụ kiện VN TRUSS	Đ/con			
	Vít liên kết 12-14x200mm			818	
	Vít liên kết TRUSSTILE D=6,00mm			2.581	
	Bulong dạn M12 và ty răng 8.8-M112x100mm			13.738	

	Bulong đạn M12 và ty răng 8.8-M112x120mm			17.183	
	Bát liên kê Đinh Kèo và Đà dày 1,00mm	Đ/cái		16.763	Áp dụng từ ngày 01/12/2015
	Bát liên kê Đinh Kèo và Đà, dày 2,00mm			18.763	
	Thanh U bít đầu mè U40/U60 mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm	Đ/1m		3.127	
	Máng xối thung lũng (thu nước) khổ 400mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,45mm			146.299	
	Diềm mái trang trí mạ nhôm kẽm, dày 0,45mm			173.587	
	Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm			76.609	
<u>VẬT LIỆU GẠCH</u>					
1	GẠCH XÂY TUYNEN				
1.1	Sản phẩm của Nhà máy gạch ngói Lâm Viên:				Đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng
	Gạch 4 lỗ tròn 175x75x75	Đ/Viên	QCVN 16:2014/BXD	850	Áp dụng từ ngày 15/5/2016
	Gạch 6 lỗ vuông 175x105x75			1.200	
	Gạch 6 lỗ tròn 175x105x75			1.273	
	Gạch thẻ 175x75x35 cm			682	
1.2	Sản phẩm của Công ty CP Hiệp Thành				Đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng
	Gạch 6 lỗ 175x110x75	Đ/Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.273	Áp dụng từ ngày 15/5/2016
	Gạch 6 lỗ 170x100x70			1.136	
	Gạch 4 lỗ 175x75x75			864	
1.3	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Gạch tuyenen Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương)				Đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng
	Gạch 6 lỗ 175x110x75	Đ/Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.031	Áp dụng từ ngày 15/5/2016
	Gạch 6 lỗ 170x100x70			924	
	Gạch 4 lỗ 175x75x75			741	
	Gạch ống 2 lỗ 75x40x175			580	
2	GẠCH KHÔNG NUNG				
2.1	Sản phẩm của Công ty CP ITASCO-Lâm Đồng (Khu 5, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng)				Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.
	Gạch xây 4 lỗ 75x75x175	Đ/Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.250	Áp dụng từ ngày 01/3/2016
2.2	Công ty CP VLXD gạch không nung Gia Lâm (Thôn 1, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng).				Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.
	Gạch bê tông 175x75x37	Đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	909	Áp dụng từ ngày 14/9/2016
	Gạch bê tông 175x75x75			1.200	
	Gạch bê tông 175x115x75			1.800	
	Gạch bê tông 390x90x190			6.364	

	Gạch bê tông 390x190x190			12.727	
	Gạch bê tông 390x260x90			12.727	
2.3	DNTN Hùng Anh (Tổ 2-TT Lộc Thắng- H. Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).				Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.
	- Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	Đ/ m ²	QCVN 16:2014/BXD	114.545	Áp dụng từ ngày 01/10/2015
	- Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30 mm)			118.182	
	- Gạch Terrazoo (đỏ và xám 300x300x30 mm)			112.727	
	- Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30 mm)			116.364	
	- Gạch xây tường bê tông 04 lỗ tròn 80x80x180 mm	Đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.273	
	- Gạch Bliock xây tường 100x200x400 mm			6.000	
	- Gạch bê tông lỗ trống cỡ chống sỏi mòn 270x400x70			12.727	
	- Gạch bê tông lỗ trống cỡ chống sỏi mòn 400x600x80 mm			40.909	
2.4	DNTN Anh Tuyên (Thôn 3, xã Đa Kho, H. Đa Tề, tỉnh Lâm Đồng)				Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.
	Gạch bê tông mác M50 80x80x180 mm	Đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	1.350	Áp dụng từ ngày 01/09/2016
	Gạch bê tông mác M50 95x190x295 mm			6.000	
2.5	DNTN Thạch Thảo (NSX: Thôn M'Răng, xã Lạc Lâm, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng)				Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.
	Gạch bê tông mác M75 400x100x200	Đ/viên	QCVN 16:2014/BXD	5.000	Áp dụng từ ngày 01/09/2016
	Gạch bê tông mác M75 400x150x200			6.000	
	Gạch bê tông mác M75 400x200x200			9.000	
3.1	Gạch TAICERA				Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	- Gạch thạch anh lát nền –300x300	Đ/m ²			Áp dụng từ ngày 01/9/2016
	G 38046; 38068 -loại 1			158.289	
	G 38046; 38068 -loại 2			134.545	
	- Gạch men ốp tường –300x 450				
	W 34015;34045;34046;34067;34068-loại 1			147.594	
	W 34015;34045;34046;34067;34068-loại 2			125.454	
	- Gạch thạch anh lát sân–400 x 400	Đ/m ²			
	G 48209 - loại 1			168.984	
	G 48209 - loại 2			143.636	
	- Gạch thạch anh hạt mè 400 x 400	Đ/m ²			
	G 49001;49002;49005;49034 – loại 1			147.594	

	G 49001;49002;49005;49034 – loại 2			125.454	
	- Gạch thạch anh giả cổ 300x300mm				
	G 38522; 38622; 38525 ;38628; 38548 – loại 1			174.332	
	G 38522; 38622; 38528 ;38628; 38548 – loại 2			148.182	
	- Gạch viền trang trí				
	BC300*080-0409;0045G– loại 1			32.085	
	BC300*080-0409;0045G– loại 2	Đ/viên		27.283	
	BC 298*048-0939G – loại 1			37.432	
	BC 298*048-0939G – loại 2			31.818	
	- Gạch MOSAIC				
	MS 468*304- 328H, 329H	Đ/viên		53.476	
	MS 4747-328N; 329N			53.476	
	MS 4747-918-M2;525-M3			53.476	
	- Gạch trang trí kẻ chỉ ngang				
	GR 63911-A6; 63918-A6	Đ/viên		86.630	
	- Gạch thẻ trang trí ngoài trời				
	TG 197*073-68XX; 38XX thạch anh giả cổ			3.744	

VẬT LIỆU NGÓI

1	NGÓI ĐẤT SÉT NUNG:				
1.1	Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân				
	Ngói màu (Tại Đà Lạt).				
	- Ngói lợp 10 v/m ² (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá).			12.711	
	- Ngói nóc 3.3Viên/1 md			21.975	
	- Ngói rìa 3.3Viên/1 md			21.975	
	- Ngói cuối rìa	Đ/viên		33.063	
	- Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái			40.595	
	- Ngói chạc 3,4			50.091	
	- Ngói lợp sáng, ngói thông hơi			178.287	
	- Sơn	Đ/kg		93.007	
	- Vít	Đ/Cái		419	
	Ngói đất sét nung.				
	- Ngói lợp 22 v/m ² – N01.			7.368	
	- Ngói lợp 22 v/m ² chống thấm - N01			7.690	
	- Ngói Dermei – N011			4.375	
	- Ngói Dermei chống thấm – N011			4.689	
	- Ngói âm dương – N08	Đ/viên		5.456	
	- Ngói vẩy cá lớn, vuông chống thấm – N06			5.242	
	- Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ (100 viên/m ²) – N03			3.159	
	- Ngói nóc lớn 3 viên/md – N04			14.370	
	- Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Đ/viên		15.100	

Áp dụng từ ngày 01/05/2014

Áp dụng từ ngày 01/05/2014

	- N04				
	- Ngói nóc cuối nóc chống thấm – N016			35.531	
	- Ngói chạc 3 chống thấm – N017			68.279	
	- Ngói chạc 4 chống thấm – N018			83.056	
	- Ngói nóc tiêu 5viên/md –N07			4.913	
	- Ngói con sò, chữ E, mũi tàu (60 viên/m ²) N02			5.911	
	- Ngói con sò, chữ E, mũi tàu chống thấm N02			6.150	
	- Ngói nóc tiêu chống thấm – N07			5.062	
	- Gạch bánh U – T03			8.409	
	- Gạch chữ U – T08			6.510	
	- Ngói viên chống thấm – N11			50.417	
	Ngói tráng men				
	- Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ	Đ/viên		7.897	Áp dụng từ ngày 01/05/2014
	- Ngói lợp 22 v/m ²			21.168	
	- Ngói âm dương			13.953	
	- Ngói con sò, chữ E, mũi tàu			14.264	
2	NGÓI KHÔNG NUNG				
2.1	Công ty TNHH CN LAMA VIỆT NAM				Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống
	Ngói LAMA ROMAN				
	- Nhóm một màu: L101,102,103,104 – 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² khối lượng khoảng 4,1 kg/viên, TCVN 1453:1986	Đ/viên		12.727	Áp dụng từ ngày 01/9/2016
	- Nhóm một màu: L201 L203, L204, và nhóm màu đặc biệt L105. L226 – 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m ² khối lượng khoảng 4,1 kg/viên	"		13.182	
	- Ngói nóc TCVN 1453:1986	"	TCVN 1453:1986	25.454	
	- Ngói rìa TCVN 1453:1986	"		25.454	
	- Ngói cuối rìa TCVN 1453:1986	"		34.545	
	- Ngói ghép TCVN 1453:1986	"		34.545	
	- Ngói cuối nóc TCVN 1453:1986	"		38.636	
	- Ngói cuối mái TCVN 1453:1986	"		38.636	
	- Ngói chạc 3, Ngói chữ T TCVN 1453:1986	"		44.545	
	- Ngói chạc 4 TCVN 1453:1986	"		44.545	
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời ZEPHER	"			(giá bao gồm lắp đặt tại khu vực Lâm Đồng)
	- Zepher 30 , 30 watt	Đ/cái		14.081.818	
	- Zepher 50 , 50 watt	"		17.718.182	
	- Phụ kiện lắp đặtZepher Đa năng	Đ/bộ		3.272.727	
	- Phụ kiện lắp đặtZepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN	"		2.636.364	
	- Zepher 30+ phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN	"		17.170.909	
	- Zepher 50+ phụ kiện lắp đặt	"		20.807.272	

	Zepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN				
	Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái				
	- Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	Đ/cuộn		70.909	
	- Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)	"		1.068.181	
	- Nẹp tấm dán khe tường	Đ/ 1 m		62.727	
	- Cây đỡ thanh mè nóc	"		31.818	
	- Ru lô	"		108.091	
	- Tấm ngăn rìa mái	Đ/ 0,5 m		24.545	
	- Kẹp ngói nóc	"		9.545	
	- Kẹp ngói cắt	"		10.000	
2.2	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam)				Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
	Ngói sóng SCG				
	Ngói chính M001 ÷ M006 33cm x 42cm, 10 viên/m ²			12.500	
	Ngói chính M007 ÷ M012 33cm x 42cm, 10 viên/m ²			13.000	
	Ngói nóc		TCVN 1453: 1986	25.454	
	Ngói cuối nóc			32.727	
	Ngói rìa			25.454	
	Ngói cuối rìa			30.909	
	Ngói cuối mái			32.727	
	Ngói ghép 2			30.909	
	Ngói ghép 3			40.909	
	Ngói ghép 4			40.909	
	Ngói phẳng SCG		TCVN 1453: 1986		
	P001 ÷ P009			21.818	
	Ngói nóc			23.636	
	Ngói rìa			50.000	
	Ngói cuối rìa			60.000	
	Ngói hông			50.000	
	Ngói cuối hông			70.909	
	Ngói nóc/rìa ốp tường		TCVN 1453: 1986		
	Ngói sóng			36.364	
	Ngói phẳng			61.818	
	Ngói lấy sáng				
	Ngói sóng			263.636	
	Ngói phẳng			381.818	
	Thanh mè (4m)	Đ/thanh		159.090	
	Vít bắt thanh mè (500 con)	Đ/hộp		245.454	
	Vít bắt ngói	Đ/con		636	
	Tấm cách nhiệt	Đ/cuộn		845.454	
	Máng xối	Đ/thanh		268.182	
	Tấm dán ngói 28 x 40cm	Đ/hộp		263.636	
	Kẹp bắt ngói (250 cái)	Đ/cái		600.000	
	Kẹp ngói cắt (50 cái)	Đ/cái		500.000	
<u>VẬT LIỆU ĐÁ</u>					
1	Công ty TNHH Hà Thanh				- Giá bán tại mỏ đá Phúc Thọ 2-Tân Hà- H.Lâm

					Hà-, tỉnh Lâm Đồng
	Đá 1x2	Đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	245.454	Áp dụng từ ngày 01/1/2016
	Đá 1x8			272.727	
	Đá 2x4			230.000	
	Đá 0x4- dăm cấp phối			170.000	
	Đá 4x6			172.727	
	Đá mi			140.000	
	Đá bloka			142.727	
2	Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Hưng				- Giá bán tại mỏ đá xã Đa P'loa huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng
	Đá 0x4	Đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	131.818	Áp dụng từ ngày 01/5/2016
	Đá 1x2			218.182	
	Đá 1x8			260.000	
	Đá 2x4			195.454	
	Đá 4x6 và 5x7			195.090	
	Đá mi tổng hợp			122.727	
	Đá mi sang			140.909	
	Đá bloka			127.273	
3	Công ty TNHH XD-TM-DV Nguyên Phát				- Giá bán tại mỏ đá Tân Anh Tú Thôn 5, xã Đại Lào, TP.Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
	Đá dăm 1x1x1,6	Đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	227.273	Áp dụng từ ngày 01/8/2016
	Đá dăm 1x1,9			218.182	
	Đá dăm 1x2			209.091	
	Đá dăm 2x4			163.636	
	Đá dăm 4x6 và 5x7			154.545	
	Đá dăm Dmax 25			154.545	
	Đá dăm Dmax 35	Đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD	136.364	
	Đá dăm Dmax 37,5			136.364	
	Đá dăm 0x4			127.273	
	Đá mi sàng 5x10			163.636	
	Đá mi xô 0 x 0.5			109.091	
	Đá hộc xây lát			127.273	
	Đá bloka			100.000	
4	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng				- Giá bán tại mỏ đá
	Mỏ đá Cam Ly thành phố Đà Lạt	Đ/m ³	QCVN 16:2014/BXD		Áp dụng từ ngày 01/8/2016
	Đá 1x2; 2x4			240.000	
	Đá 0x4			190.000	
	Đá 0x2,5			190.000	
	Đá mi (mi sàng)	Đ/m ³		190.000	
	Bột đá (đá mi bột)			110.000	
	Đá 4x6; 5x7			190.000	
	Đá hộc (<50cm)			115.000	

	Mô đá N'Thôn Hạ huyện Đức Trọng		QCVN 16:2014/BXD		
	Đá 1x2; 2x4	Đ/m ³		242.727	
	Đá 0x4			170.000	
	Đá 0x2,5			190.000	
	Đá mi (mi sàng)			151.181	
	Bột đá (đá mi bột)	Đ/m ³		124.545	
	Đá 4x6; 5x7			171.818	
	Đá hộc (<50cm)			142.727	
<u>VẬT LIỆU ĐIỆN</u>					
1	Dây và cáp điện CADIVI				
	VC -0,5 (F 0,80)-300/500 V			1.240	
	VC -0,5 (F 1,13)-300/500 V			2.050	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	Đ/m	TCVN 6610-3:2000	4.300	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV			9.790	
	Vcmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V			5.140	
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750 V			5.270	
2	Cty CP đầu tư RÔBÔT				
	Dây đơn cứng VC				
	VC 1.0; 1/1.13; 0.6/1KV	Đ/m	TCVN 5935	2.010	
	VC 5.0; 1/2.52; 0.6/1KV			9.940	
	Dây đơn mềm VCm				
	VCm 0.25, 1x7/0.20, 0.6/1KV			700	
	VCm 0.5, 1x16/0.20, 0.6/1KV			1.240	
	VCm 2, 1x40/0.25, 0.6/1KV			2.090	
	VCm 1.5, 1x30/0.25, 450/750V			3.100	
	VCm 2.5, 1x50/0.25, 450/750V			4.950	
	Dây đôi mềm				
	VCm 2x0.25; 2x7/0.20;0.6/1KV			1.480	
	VCm 2x2.5; 2x50/0.25;0.6/1KV			9.680	
	VVCm 1.0; 2x32/0.20; 300/500V	Đ/m		5.830	
	VVCm 8.0; 2x63/0.40; 0.6/1KV		TCVN 6610-5	36.480	
	Đèn LED DOWNLIGHT				
	RD100-5WA; Watt; Ø100xH30; Ø80	Đ/Cái		130.000	
	RD140-9WA; 9 Watt; Ø140xH40; Ø115			252.000	
	RD109-10WA;10 Watt; Ø140xH40; Ø115			225.000	
	LED PANEL MỎNG				
	RUR120-6WA; 6Watt; Ø120xH25; Ø106			163.000	
	RUR172-12WA; 12Watt; Ø172xH25; Ø157			230.000	
	LED PANEL NOI				
	RSR120-6WA; 6Watt; Ø120Xh35;			206.000	
	RSR170-12WA; 12Watt; Ø170Xh35;			296.000	
	RSR225-18WA; 18Watt; Ø225Xh35			388.000	

	Bộ LED TUBE đơn thân nhôm					
	RTM6-9A; 9Watt; 600 mm			224.000		
	Bộ LED TUBE đôi thân nhôm					
	RTM212-18A; 18Watt; 1200 mm			564.000		
	Cầu dao bảo vệ					
	Cầu dao tự động 1 pha, Dòng cắt 6KA					
	MCB110-6; 10			61.000		
	MCB150-6; 40			66.000		
	Cầu dao tự động 21 pha, Dòng cắt 6KA					
	MCB216-6; 6			122.000		
	MCB250-6; 50			160.000		
3	CTy CP cơ khí và xây lắp Lâm Đồng (Quốc lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng)					
	Trụ điện BTLT 6,5m – 150kgf	Đ/trụ		920.000	Áp dụng từ ngày 01/8/2015	
	Trụ điện BTLT 7m – 300kgf			1.160.000		
	Trụ điện BTLT 8,5m – 300kgf			1.410.000		
	Trụ điện BTLT 10,5m – 420kgf			2.050.000		
	Trụ điện BTLT 12m – 350kgf			2.350.000		
	Trụ điện BTLT 14m – 650kgf			4.150.000		
	Đà cân BTLT 1,2m	Đ/cái		205.000		
	Trụ điện BTLT 14m – 650kgf			4.150.000		
	Đà cân BTLT 1,5m – L			470.000		
	Móng neo BTCT 1200x200			210.000		
	Móng neo BTCT 1500x400			370.000		
<u>VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG</u>						
1	Nhựa đường Shell Singapore(Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh nhà phân phối nhựa đường Shell Singapore)				Hàng được giao trên xe tại: TP.Đà Lạt.	
	Nhựa đường phuy SHELL 60/70	Đ/tấn	22TCN279-01	10.272.727	Áp dụng từ ngày 01/9/2016.	
	Nhựa đường xá/lõng ADCO. 60/70			8.074.500		
	Nhũ tường đồng phuy COLAS R65 (CRS-1)			8.909.091		
	Nhũ tường đồng phuy COLAS SS60 (CSS-1)		TCVN: 8817-2011	9.818.182		
2	Cty CP CARBON VIỆT NAM (Nhà phân phối Cty TNHH TM-DV Nam Đức Việt)`				Hàng được giao tại trung tâm thành phố Đà Lạt	
	Carboncor Asphalt	Đồng/tấn		3.74 0.000	Áp dụng từ ngày 01/5/2016	
<u>VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC</u>						
1	ÔNG CỒNG					
1.1	CTy CP cơ khí và xây lắp Lâm Đồng					

	(Quốc lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng)				
	Ống cống BTLT Ø 300mm dày 50mm –VH	Đ/m		270.000	Áp dụng từ ngày 01/8/2015
	Ống cống BTLT Ø 400mm dày 50mm –VH			335.000	
	Ống cống BTLT Ø 600mm dày 60mm –VH			485.000	
	Ống cống BTLT Ø 600mm dày 60mm –H30			620.000	
	Ống cống BTLT Ø 800mm dày 80mm –VH			710.000	
	Ống cống BTLT Ø 800mm dày 80mm –H30			865.000	
	Ống cống BTLT Ø 1.000mm dày 90mm –VH			1.040.000	
	Ống cống BTLT Ø 1.000mm dày 90mm –H30			1.190.000	
	Gối đỡ ống cống Ø 300	Đ/cái		90.000	
	Gối đỡ ống cống Ø 400			110.000	
	Gối đỡ ống cống Ø 600			150.000	
	Gối đỡ ống cống Ø 800			180.000	
	Gối đỡ ống cống Ø 1.000			230.000	
1.2	BỒN NƯỚC				
	- Sơn Hà bồn đứng 1000L	Đ/cái		2.600.000	
	- Sơn Hà bồn nằm 1000L			2.800.000	
	- Sơn Hà bồn đứng 2000L			5.450.000	
	- Sơn Hà bồn nằm 2000L			5.600.000	
	- Đồng Á bồn đứng 1000L	Đ/cái		2.570.000	
	- Đồng Á bồn nằm 1000L			2.770.000	
	- Đồng Á bồn đứng 2000L			5.220.000	
	- Đồng Á bồn nằm 2000L			5.460.000	
<u>VẬT LIỆU SƠN</u>					
1	Công ty CP sơn Việt Nhật (Nhà phân phối sơn Quốc Long, số 162 đường 30/4 , TT. Đa Tề, huyện Đa Tề, tỉnh Lâm Đồng)				
	Hệ thống sơn nội thất	Đ/Thùng	QCVN 16:2014/BXD		Áp dụng từ ngày 01/01/2016
	T&T (nội thất kinh tế) 18 L			474.545	
	MIMEX int 18L			627.272	
	COSTA Supe int 18L			1.045.454	
	MAXILER 4seasons 5L			681.818	
	MAXILER Siêu bóng 5L			786.364	
	Hệ thống sơn ngoại thất				
	T&T (nội thất kinh tế) 18 L	Đ/Thùng	QCVN 16:2014/BXD	900.000	
	MIMEX int 18L			1.127.273	

	COSTA Supe int 18L			1.372.727	
	MAXILER 4seasons 5L			750.000	
	MAXILER Siêu bóng 5L			900.000	Áp dụng từ ngày 01/01/2016
	Hệ thống sơn lót chống kiềm				
	Lót chống kiềm T&T kinh tế 5Kg	Đ/thùng	QCVN 16:2014/BXD	286.364	
	Lót chống kiềm nội thất SEALER 5Kg			300.000	
	Lót chống kiềm ngoại thất SEALER 5Kg			313.636	
	Lót chống kiềm Maxiler 5L			500.000	
	Bột trét tường				
	MAXCOAT nội thất			150.000	
	MAXCOAT ngoại thất			177.273	
	X.P. One nội thất			181.818	
	X.P. One ngoại thất	Đ/Bao		200.000	
	JIPLAI nội thất			186.367	
	JIPLAI ngoại thất			222.727	
	XMAX 100 nội thất			240.909	
	XMAX 100 ngoại thất			290.909	
	Sản phẩm chống thấm				
	Chống thấm SIVA CT-11A 18L			1.318.182	
	Chống thấm KINGKOKE, CT-11A 18L	Đ/Lít		1.863.636	

C/ TẠI CÁC CƠ SỞ SXKD VLXD NGOÀI TỈNH.

SỐ TT	TÊN VÀ QUI CÁCH CỦA VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
<u>VẬT LIỆU THÉP :</u>					
1	Thép hộp, thép vuông, thép tròn (Cty TNHH thép SeAH Việt Nam)				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm ÷ 1.5mm. Đường kính từ DN10÷DN100	Đ/kg	BS 1387 ;ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305;KS D3507/3562 API 5L/5CT UL6; ÁNI C80.1	13.254	Áp dụng từ ngày 01/9/2016
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm. Đường kính từ DN10÷DN100			12.954	
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm. Đường kính từ DN10÷DN100			12.954	
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm ÷ 6.35mm. Đường kính từ DN10÷DN100			13.154	
	- Ống thép đen độ dày 3.4mm ÷ 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200			13.154	
	- Ống thép đen độ dày 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200			13.154	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm. Đường kính từ DN10÷DN100			20.454	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm. Đường kính từ DN10÷DN100			19.654	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm ÷ 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200			19.854	
	- Ống tôn kẽm nhúng nóng độ dày 8.2 mm. Đường kính từ DN125÷DN200			20.354	
	- Ống tôn kem (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm ÷ 2.3mm. Đường kính từ DN10÷DN200	Đ/kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	11.364	
<u>VẬT LIỆU CỬA ĐI, CỬA SỔ, TRẦN, VÁCH NGĂN.</u>					
1	Công ty CP công nghệ SARAWINDOW				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	Sản phẩm SARAWINDOW dùng PROFILE hãng Shide – kính trắng Việt Nhật 5 mm	Đ/m ²			Áp dụng từ ngày 01/8/2016 (đã bao gồm cả phần khuôn cửa,cánh cửa, chi phí vận chuyển và nhân công lắp dựng hoàn thiện)
	- Vách kính, KT (1mx1m)			1.919.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)			2.251.000	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4mx1,4m)			3.212.000	

	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4mx1,4m)		TCVN 7451:2004	3.016.000	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)			3.074.000	
	- Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9mx2,2m)			3.098.000	
	- Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx2,2m)			3.613.000	
	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4mx2,2m)			4.033.000	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)			3.798.000	
VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
1	ỐNG NƯỚC NHỰA TÂN TIẾN ỐNG uPVC (Đường kính ngoài x Độ dày)				
	Ống nhựa uPVC BS 3505: 1968 Ø 21mm x 1,2mm			4.600	
	Ø 21mm x 2,0mm			7.500	
	Ø 27mm x 1,8mm			8.750	
	Ø 27mm x 3,0mm			13.700	
	Ø 34mm x 2,0 mm			12.250	
	Ø 42mm x 2,1mm			16.350	
	Ø 49mm x 2,4mm			21.350	
	Ø 60mm x 2,0mm			22.550	
	Ø 60mm x 2,8mm			31.150	
	Ø 90mm x 1,5mm			28.100	
	Ø 114mm x 3,2mm			68.700	
	Ø 168mm x 3,5mm			108.200	
	Ø 220mm x 4,0mm			170.200	
	ỐNG NƯỚC NHỰA TÂN TIẾN ỐNG HDPE – PE 100 (Đường kính ngoài x Độ dày)				
	Ø 20mm x dày 1,8mm; PN 12,5			7.400	
	Ø 25mm x dày 2,0mm; PN 12,5			10.000	
	Ø 32mm x dày 2,4mm; PN 12,5			15.500	
	Ø 40mm x dày 3,0mm; PN 12,5			23.900	
	Ø 63mm x dày 4,7 mm; PN 12,5			58.900	
	Ø 90mm x dày 6,7mm; PN 12,5			119.500	
	Ø 220 mm x dày 5,1 mm			208.900	
	Ø 90 mm x dày 6,7 mm			120.545	
2	ỐNG NƯỚC NHỰA BÌNH MINH ỐNG UPVC (Đường kính ngoài x Độ dày. tiêu chuẩn BS 3505:1968)				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	Ø 21mm x dày 3mm áp suất 29bar			10.500	
	Ø 27mm x dày 3mm áp suất 22bar			13.700	
	Ø 34mm x dày 3mm áp suất 20bar			17.500	
	Ø 42mm x dày 3mm áp suất 15bar			22.500	

	Ø 49mm x dày 3mm áp suất 13bar			26.200	
	Ø 60mm x dày 3mm áp suất 10bar			32.900	
	Ø 90mm x dày 3mm áp suất 06bar			49.300	
	Ø 130mm x dày 3mm áp suất 08bar			118.500	
	ỐNG NƯỚC NHỰA BÌNH MINH ỐNG HDPE (Đường kính ngoài x Độ dày tiêu chuẩn)				
	Ø 20mm x dày 1,6mm NP20	Đ/m	ISO 4427-2:2007	6.100	Áp dụng từ ngày 05/09/2014
	Ø 20mm x dày 2,0mm NP20			9.000	
	Ø 25mm x dày 2,3 mm			11.500	
	Ø 25mm x dày 3,0mm			14.200	
	Ø 32mm x dày 3,0mm			18.700	
	Ø 32mm x dày 3,6mm			22.000	
	Ø 40mm x dày 3,0mm			23.900	
	Ø 50mm x dày 3,0mm			30.400	
	Ø 63mm x dày 3,0mm			39.400	
	Ø 75mm x dày 3,6mm			55.600	
	Ø 90mm x dày 4,3mm			79.800	
	Ø 110mm x dày 4,2mm			96.400	
	Ø 160mm x dày 6,2mm			205.600	
	Ø 160mm x dày 9,5mm			306.000	
3	ỐNG NƯỚC NHỰA GIANG HIỆP THĂNG ỐNG UPVC (Đường kính ngoài x Độ dày. tiêu chuẩn BS 3505:1968)				
	Ø 21mm x dày 3mm áp suất 25bar	Đ/m	TCVN 8491-2:2011	9.818	
	Ø 27mm x dày 3mm áp suất 25bar			12.364	
	Ø 34mm x dày 3mm áp suất 16bar			15.909	
	Ø 42mm x dày 3mm áp suất 12bar			20.909	
	Ø 49mm x dày 3mm áp suất 12bar			24.818	
	Ø 60mm x dày 2.3mm áp suất 8bar				
	Ø 90mm x dày 3mm áp suất 06bar				
	Co 21M			1.364	
	Co 27M			1.818	
	Co 34 M			2.455	
	Co42			4.091	
Co 90M			10.000		
	<u>VẬT LIỆU GẠCH :</u>				
1	Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm				Giá bán tại kho hàng tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
	Gạch Lát nền:				
	DTD 1380GOSAN003/005, 130*800 loại AA	Đ/m ²		464.545	Áp dụng từ ngày 01/3/2016
	DTD 1380GOSAN003/005, 130*800 loại A			371.818	
	DTD 1380GOSAN003/005, 130*800 loại AA			516.363	
DTD 1380GOSAN003/005, 130*800			413.636		

	loại A				
	2525BAOTHACH001/002, 250*250 loại AA			128.182	
	2525BAOTHACH001/002, 250*250 loại A			102.727	
	300;345;387, 300*300 loại AA			148.182	
	300;345;387, 300*300 loại A			119.090	
	3030 HAIVANN001*002, 300*300 loại AA			161.181	
	3030 HAIVANN001*002, 300*300 loại A			129.091	
	4040SONHA001, 400*400 loại AA			171.000	
	4040SONHA001, 400*400 loại A			136.364	
	6060MD004, 600*600 loại AA			233.636	
	6060MD004, 600*600 loại A			187.273	
	8080DB006-NANO, 800*800 loại AA			379.901	
	8080DB006-NANO, 800*800 loại AA			303.636	
	Gạch ốp tường	Đ/m ²			
	0504, 105*105 loại AA			163.636	
	0504, 105*105 loại A			130.909	
	2540CARARAS001, 250*400 loại AA			128.182	
	2540CARARAS001, 250*400 loại A			102.727	
	3045HATIEN001, 300*450 loại AA			167.272	
	3045HATIEN001, 300*450 loại A			133.636	
	3060NUHOANG002, 300*600 loại AA			230.909	
	3060NUHOANG002, 300*600 loại A	Đ/m ²		184.545	
	Gạch viền trang trí				
	0601, 60*60 loại AA			629.090	
	0601, 60*60 loại A			503.636	
	V0625MTV-004, 65*250 loại AA			135.000	
	V0625MTV-004, 65*250 loại A			108.000	
	V0730FALL001/002/003, 70*300 loại AA			258.000	
	V0730FALL001/002/003, 70*300 loại AA			206.400	
	V0825HOADA005/006, 80*250 loại AA	Đ/m ²		135.000	
	V0825HOADA005/006, 80*250 loại A			108.000	
	VI060VENU002/004, 100*600 loại AA			350.000	
	VI060VENU002/004, 100*600 loại A			280.000	
<u>VẬT LIỆU NGÓI</u>					
1	Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm.				Giá bán tại kho hàng tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
	Ngói lợp loại AA, Nhóm màu	Đ/viên		13.000	Áp dụng từ ngày

	606,905,90,605, 607,608, 206. 207, 506, 706, 707				
	Ngói lợp loại AA, Nhóm màu 101,102,103,104			15.000	
	Ngói nóc, ngói rìa loại AA, Nhóm màu 606,905, 90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707			22.000	
	Ngói nóc, ngói rìa loại AA, Nhóm màu 101,102, 103,104			25.000	
	Ngói đuôi (cuối mái) loại AA, Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707			31.000	01/6/2016
	Ngói đuôi (cuối mái) loại AA, Nhóm màu 101 ,102,103,104			34.000	
	Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa (phải trái) AA, Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707	Đ/viên		36.000	
	Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa (phải trái) AA, Nhóm màu 101,102,103,104			34.000	
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư AA,Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707			49.000	
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư AA,Nhóm màu 101,102,103,104			50.000	
2	Công ty TNHH OFIC Việt Nam				Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
	Tấm lợp sinh thái Onduline Dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 40mm, 10 sóng.	Đ/Tấm		260.000	
	Ngói siêu nhẹ Onduvilla Dài 1060mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng.			78.182	
	Tấm úp nóc Onduline			115.454	
	Tấm diềm mái Dài 1100mm, rộng 400mm, dày 3mm			137.727	
	Diềm Onduvilla Dài 104mm x cánh rộng 105mm x cánh 114mm			119.090	Áp dụng từ ngày 01/3/2016
	Úp nóc Onduvilla Dài 1060mm x cánh rộng 194mm	Đ/Tấm		130.000	
	Tấm chụp đầu hồi (ngói bờ) Onduvilla Dài 1060mm x cánh rộng 194mm			130.000	
	Tấm nối phần tiếp Onduvilla Dài 1020mm x cánh rộng 140mm			118.181	
	Băng dán chống thấm/Onduslim Khổ 300mm, dài 5.000mm	Đ/Cuộn		467.727	
	Đinh chuyên dụng	Đ/Cây		1.545	
<u>VẬT LIỆU SƠN</u>					

1	Sơn DUTEX (Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng Hoàng Gia)				Giá bán tại kho nhà máy sơn DUTEX lô F, đường số 5, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương
	PEP ALL IN ONE (5 lít)	Đ/Thùng	QCVN 16:2014/BXD	145.000	Áp dụng từ ngày 01/07/2015
	VASTY OV3 Sơn nước nội thất (Trắng = màu) (18 lít)			23.564	
	KAYO WHITE Sơn trắng nội thất 25Kg/thùng			16.109	
	KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn 25Kg/thùng			17.491	
	PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất 5 lít/thùng			169.242	
	DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả 18lít/thùng			47.164	
	KAYO Sơn nước ngoại thất, trắng = màu, pha chuẩn 25Kg/thùng			37.855	
	SƠN CON LƯƠN, DẢI PHÂN CÁCH - HỆ NƯỚC CAO CẤP	Đ/m ²	QCVN 16:2014/BXD		
	DUTEX - PEP - WGL.W6 Màu Trắng			81.000	
	DUTEX - PEP - YGL.W6 Màu Vàng			96.000	
	DUTEX - PEP - RGL.W6 Màu Đỏ			98.000	
	DUTEX - PEP - OGL.W6 Màu khác			108.000	
	SƠN LẠNH KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
	DUTEX Line C.101 (màu Trắng)			120.000	
	DUTEX Line C.102 (màu Đen)			120.000	
	DUTEX Line C.103 (màu Xanh lá)			169.000	
	DUTEX Line C.104 (màu Vàng)			168.000	
	DUTEX Line C.105 (màu Đỏ)			179.000	

GHI CHÚ:

Các công trình cách xa trung tâm huyện được cộng thêm cước vận chuyển từ km thứ 11 trở đi trên cơ sở quy định phân cấp loại đường vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô ban hành.